

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÂN TIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12 /NQ-HĐND

Tân Tiến, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách địa phương
6 tháng cuối năm 2025 trên địa bàn xã Tân Tiến**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN TIẾN
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật quản lý thuế thu nhập cá nhân; Luật dự trữ quốc gia; Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);



Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-HĐND-KTXH ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước; chi và phân bổ ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm 2025 trên địa bàn xã, như sau:

I. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	2.139.000.000 đồng
Thu nội địa:	2.139.000.000 đồng
II. Tổng thu ngân sách địa phương:	224.868.199.000 đồng
1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	1.356.000.000 đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	218.488.332.000 đồng
Thu bổ sung cân đối:	190.904.269.000 đồng
Thu bổ sung có mục tiêu:	27.584.063.000 đồng
3. Thu chuyển nguồn:	5.023.867.000 đồng
4. Thu kết dư:	
III. Tổng chi ngân sách địa phương:	224.868.199.000 đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	17.621.500.000 đồng
2. Chi thường xuyên:	185.368.856.000 đồng
3. Dự phòng ngân sách:	3.600.000.000 đồng
4. Chi tạo nguồn CCTL:	16.330.689.000 đồng
5. Chi chuyển nguồn:	1.947.154.000 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định;

2. Thường trực Hội đồng Nhân dân xã, các Ban Hội đồng Nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tân Tiến khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- TT.ĐU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, TT thuộc xã;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoài Thanh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

XÃ TÂN TIẾN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN THU 2025	
		TỈNH GIAO	XÃ GIAO
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.139.000	2.139.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	2.139.000	2.139.000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.139.000	2.139.000
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tài nguyên		
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	815.000	815.000
	- Thuế GTGT	815.000	815.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
	- Thuế tài nguyên		-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước		-
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
4	Thuế thu nhập cá nhân		-
5	Thuế bảo vệ môi trường		-
6	Lệ phí trước bạ	896.000	896.000
7	Thu phí và lệ phí	212.000	212.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	76.000	76.000
9	Thu tiền sử dụng đất		
10	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		-
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		-
12	Thu khác	140.000	140.000
	+ Trong đó thu xử phạt ATGT		-
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	-	-
	1 Các khoản huy động đóng góp		-
	2 Các khoản thu, phí lệ phí khác		-
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	219.844.332	224.868.199
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	219.844.332	224.868.199
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.356.000	1.356.000
	- Các khoản thu 100%	428.000	428.000
	- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	928.000	928.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.488.332	218.488.332
	- Bổ sung cân đối	177.311.000	177.311.000
	- Bổ sung cân đối ngoài dự toán	13.593.269	13.593.269
	- Bổ sung có mục tiêu		-
	- Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	27.584.063	27.584.063
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		
4	Thu chuyển nguồn		5.023.867
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	-	-
	1 Các khoản huy động đóng góp	-	-
	2 Các khoản thu, phí lệ phí khác	-	-



ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

DVT: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG CHI	ĐỰ TOÁN CHI NĂM 2025	
		TỈNH GIAO	XÃ GIAO
1	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	219.844.332	224.868.199
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	219.844.332	224.868.199
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	17.621.500	17.621.500
1	Vốn khác	8.815.000	8.815.000
2	Vốn CTMTQG Phát triển KTXH Vùng ĐB DTTS	8.806.500	8.806.500
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	184.063.832	187.140.545
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		22.940.012
1.1	Chi sự nghiệp nông lâm thủy lợi		1.000.000
1.2	Chi sự nghiệp giao thông		431.612
1.3	Chi SN kiến thiết thị chính, SN khác		21.508.400
2	Chi sự nghiệp môi trường		550.000
3	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo	75.967.000	75.967.000
4	Sự nghiệp dịch vụ tổng hợp		1.848.775
5	Chi đảm bảo xã hội		7.800.000
6	Chi Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội		67.837.169
7	Chi Quốc phòng - An ninh	-	9.068.589
7.1	Chi quốc phòng		6.476.339
7.2	Chi An ninh		2.592.250
8	Chi khác ngân sách		1.129.000
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.600.000	3.600.000
IV	CHI THỰC HIỆN CCTL	14.559.000	14.559.000
V	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.947.154

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Dề nghị	Duyệt
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	324	304	32	235.597.851	224.868.199
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				17.621.500	17.621.500
1	Vốn khác				8.815.000	8.815.000
2	Vốn CTMTQG Phát triển KTXH Vùng DB DTTS				8.806.500	8.806.500
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	324	304	32	197.870.197	187.140.545
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	-	-	-	22.940.012	22.940.012
1.1	Sự nghiệp nông lâm thủy lợi				1.000.000	1.000.000
1.2	Sự nghiệp giao thông				431.612	431.612
	Sự nghiệp giao thông khác				431.612	431.612
1.3	Chi SN kiến thiết thị chính, SN khác	0	0	0	21.508.400	21.508.400
a	Sự nghiệp kinh tế khác				1.437.190	1.437.190
	Trường MG Tân Tiến				14.408	14.408
	Trường MN Tân Thành				14.573	14.573
	Trường TH Tân Tiến				36.888	36.888
	Trường TH Tân Thành A				34.314	34.314
	Trường TH Tân Thành B				1.138.065	1.138.065
	Trường THCS Tân Thành				36.943	36.943
	Sửa chữa mua sắm thiết bị hội trường				150.000	150.000
	Sửa chữa các hạng mục thuộc trụ sở UBND xã và nhà bia tưởng niệm (xã cũ)				12.000	12.000
b	Kinh phí Chương trình MTQG				9.956.400	9.956.400
1	Xây dựng NTM				2.363.000	2.363.000
2	Phát triển KTXH vùng DB DTTS				7.593.400	7.593.400
c	Chi khác				10.114.810	10.114.810
2	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG				550.000	550.000
a	Phòng Kinh tế				287.145	287.145
	Kinh phí sự nghiệp BV môi trường				287.145	287.145
b	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				19.200	19.200
	KP vận chuyển rác (tạm giao 3 tháng)				19.200	19.200
c	Sự nghiệp môi trường đã chi 3 xã (cũ)				243.655	243.655
3	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	253	233		75.967.000	75.967.000
3.1	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO				600.000	600.000
a	Phòng Văn hóa, xã hội				600.000	600.000
	Đào tạo CBCC khối NN, Đảng+Học CCCT				100.000	100.000
	Ưu đãi học sinh sinh viên theo ND 81/2021				500.000	500.000
3.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	253	233		75.367.000	75.367.000
a	Chi sự nghiệp giáo dục (các trường học trên địa bàn)	253	233		63.914.617	63.914.617
	Lương biên chế, PCCV, KV, TN, UD, BH	188	182	738	51.250.839	51.250.839
	Lương HD trong biên chế	33	19	43	1.194.522	1.194.522
	Lương HD III	32	32	66	2.168.348	2.168.348
	Lương HD YTHD	3	3	6	156.687	156.687
	Khoản lương định suất HD thiếu	26		60,84	1.467.461	1.467.461
	Chi hoạt động các trường				4.889.540	4.889.540
	Cấp bù HP theo ND 81/2021				73.010	73.010
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021				266.750	266.750
	Tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi				48.640	48.640
	Gia hạn phần mềm QLTS				18.000	18.000
	KP khen thưởng ND 73 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 03/3/2025				1.014.348	1.014.348
	Tiền Tết nguyên dân				709.500	709.500
	KP Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND				7.800	7.800
	Kinh phí ưu đãi dạy học sinh khuyết tật				22.065	22.065
	KP hướng dẫn tập sự				1.404	1.404
	KP lựa chọn SGK, khác...				625.703	625.703
b	Chi khác				11.452.383	11.452.383
	Dự toán giao đầu năm	256	236	-	63.914.617	63.914.617
1	Trường MG Tân Tiến	34	34		6.106.843	6.106.843
	Lương biên chế	19	18	63,04	1.900.710	1.900.710
	Lương hợp đồng trong biên chế	6	7	15,18	426.254	426.254
	Lương hợp đồng III	9	9	18,46	518.357	518.357
	Phụ cấp chức vụ			2,10	58.968	58.968
	Phụ cấp khu vực			6,80	190.944	190.944
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại			0,30	8.424	8.424
	Phụ cấp thâm niên nghề			9,89	303.057	303.057
	Phụ cấp ưu đãi			39,13	1.185.946	1.185.946
	Các khoản đóng góp 23,5%			108,67	752.736	752.736

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Đề nghị	Duyệt
	Kinh phí hoạt động			80,32	474.369	474.369
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021				63.450	63.450
	Gia hạn PM QLTS				3.000	3.000
	KP khen thưởng ND 73 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 03/3/2025				89.828	89.828
	Tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi				45.600	45.600
	Tiền Tết tỉnh theo Công văn 125/UBND-KT ngày 16/01/2025				68.000	68.000
	Tiền Tết huyện theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				15.200	15.200
	Tiền trang trí tết theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				2.000	2.000
2	Trường MN Tân Thành	40	39		7.183.690	7.183.690
	Lương biên chế	25	25	88,20	2.550.296	2.550.296
	Lương hợp đồng trong biên chế	5	4	8,88	249.350	249.350
	Lương hợp đồng 111	10	10	19,82	556.546	556.546
	Khoản lương định suất hợp đồng thiếu	1		2,34	65.707	65.707
	Phụ cấp chức vụ			2,45	68.796	68.796
	Phụ cấp khu vực			7,80	219.024	219.024
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại			0,30	8.424	8.424
	Phụ cấp thâm niên nghề			12,42	382.305	382.305
	Phụ cấp ưu đãi			47,75	1.379.887	1.379.887
	Các khoản đóng góp 23,5%			131,77	894.714	894.714
	Kinh phí hoạt động			90,65	533.699	533.699
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021				13.500	13.500
	Gia hạn PM QLTS				3.000	3.000
	Cấp bù học phí theo ND 81/2021				35.910	35.910
	KP khen thưởng ND 73 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 03/3/2025				122.232	122.232
	Tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi				800	800
	Tiền Tết tỉnh theo Công văn 125/UBND-KT ngày 16/01/2025				78.000	78.000
	Tiền Tết huyện theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				19.500	19.500
	Tiền trang trí tết theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				2.000	2.000
3	Trường TH Tân Tiến	46	43		11.007.696	11.007.696
	Lương biên chế	38	35	145,57	4.229.489	4.229.489
	Lương hợp đồng trong biên chế	4	4	9,12	256.090	256.090
	Lương hợp đồng 111	3	3	6,52	183.082	183.082
	Lương hợp đồng YTHĐ	1	1	1,86	52.229	52.229
	Khoản lương định suất hợp đồng thiếu	3		7,02	197.122	197.122
	Phụ cấp chức vụ			2,65	74.412	74.412
	Phụ cấp khu vực			8,60	241.488	241.488
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại			0,80	22.464	22.464
	Phụ cấp thâm niên nghề			30,41	896.249	896.249
	Phụ cấp ưu đãi			75,70	2.196.364	2.196.364
	Các khoản đóng góp 23,5%			196,13	1.336.415	1.336.415
	Kinh phí hoạt động			148,22	907.075	907.075
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021				67.500	67.500
	Gia hạn PM QLTS				3.000	3.000
	KP khen thưởng ND 73 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 03/3/2025				194.552	194.552
	KP Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND				3.400	3.400
	Tiền Tết tỉnh theo Công văn 125/UBND-KT ngày 16/01/2025				86.000	86.000
	Tiền Tết huyện theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				20.700	20.700
	Tiền trang trí tết theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				2.000	2.000
	Kinh phí ưu đãi dạy học sinh khuyết tật				22.065	22.065
	KP lựa chọn sách giáo khoa				16.000	16.000
4	Trường TH Tân Thành A	40	36		9.717.670	9.717.670
	Lương biên chế	31	30	128,51	3.744.997	3.744.997
	Lương hợp đồng trong biên chế	5	2	4,68	131.414	131.414
	Lương hợp đồng 111	3	3	6,34	178.027	178.027
	Lương hợp đồng YTHĐ	1	1	1,86	52.229	52.229
	Khoản lương định suất hợp đồng thiếu	4		9,36	262.829	262.829
	Phụ cấp chức vụ			2,25	63.180	63.180
	Phụ cấp khu vực			7,20	202.176	202.176
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại			0,80	22.464	22.464
	Phụ cấp thâm niên nghề			29,34	875.129	875.129
	Phụ cấp thâm niên nghề vượt khung			0,249	6.992	6.992
	Phụ cấp ưu đãi			64,77	1.852.000	1.852.000
	Các khoản đóng góp 23,5%			173,23	1.187.213	1.187.213
	Kinh phí hoạt động			131,01	817.658	817.658
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021				54.000	54.000
	Gia hạn PM QLTS				3.000	3.000
	KP khen thưởng ND 73 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 03/3/2025				171.162	171.162

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Đề nghị	Duyệt
	KP Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND				2.000	2.000
	Tiền Tết tỉnh theo Công văn 125/UBND-KT ngày 16/01/2025				72.000	72.000
	Tiền Tết huyện theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				17.200	17.200
	Tiền trang trí tết theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				2.000	2.000
5	Trường TH Tân Thành B	54	43		12.071.743	12.071.743
	Lương biên chế	38	38	160,06	4.582.192	4.582.192
	Lương hợp đồng trong biên chế	13	2	4,68	131.414	131.414
	Lương hợp đồng 111	3	3	5,62	157.810	157.810
	Khoản lương định suất hợp đồng thiếu	11		25,74	722.779	722.779
	Phụ cấp chức vụ			2,80	78.624	78.624
	Phụ cấp khu vực			8,60	241.488	241.488
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại			0,80	22.464	22.464
	Phụ cấp thâm niên nghề			34,97	1.010.108	1.010.108
	Phụ cấp thâm niên nghề vượt khung			0,49	124.880	124.880
	Phụ cấp ưu đãi			79,75	2.266.665	2.266.665
	Các khoản đóng góp 23,5%			208,13	1.373.421	1.373.421
	Kinh phí hoạt động			162,86	996.668	996.668
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021				16.200	16.200
	Gia hạn PM QLTS				3.000	3.000
	KP khen thưởng ND 73 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 03/3/2025				219.726	219.726
	KP Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND				1.500	1.500
	Tiền Tết tỉnh theo Công văn 125/UBND-KT ngày 16/01/2025				84.000	84.000
	Tiền Tết huyện theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				20.400	20.400
	Tiền trang trí tết theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				2.000	2.000
	KP hướng dẫn tập sự	0,3	2		1.404	1.404
	KP lựa chọn sách giáo khoa				15.000	15.000
6	Trường THCS Tân Thành	42	41		10.157.074	10.157.074
	Lương biên chế	37	36	153,10	4.409.917	4.409.917
	Lương hợp đồng 111	4	4	8,78	246.542	246.542
	Lương hợp đồng YTHĐ	1	1	1,86	52.229	52.229
	Khoản lương định suất hợp đồng thiếu	7		16,38	219.024	219.024
	Phụ cấp chức vụ			2,50	70.200	70.200
	Phụ cấp khu vực			8,20	230.256	230.256
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại			0,70	19.656	19.656
	Phụ cấp thâm niên nghề			28,30	821.178	821.178
	Phụ cấp ưu đãi			52,36	1.523.889	1.523.889
	Các khoản đóng góp 23,5%			194,54	1.313.376	1.313.376
	Kinh phí hoạt động			155,60	822.039	822.039
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021				50.000	50.000
	Gia hạn PM QLTS				3.000	3.000
	Cấp bù học phí theo ND 81/2021				35.000	35.000
	KP khen thưởng ND 73 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 03/3/2025				216.848	216.848
	KP Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND				900	900
	Tiền Tết tỉnh theo Công văn 125/UBND-KT ngày 16/01/2025				86.000	86.000
	Tiền Tết huyện theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				20.500	20.500
	Tiền trang trí tết theo Công văn 162/UBND-KT ngày 22/01/2025				2.000	2.000
	KP lựa chọn sách giáo khoa				14.520	14.520
7	Trường TH&THCS Lộc An	55	55		5.685.439	5.685.439
	Lương biên chế	45	45		2.383.547	2.383.547
	Lương hợp đồng theo chế độ	6	6		192.067	192.067
	Lương hợp đồng 111, YTHĐ	4	4		133.380	133.380
	Phụ cấp chức vụ				46.332	46.332
	Phụ cấp khu vực				138.060	138.060
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại				11.232	11.232
	Phụ cấp thâm niên nghề				415.538	415.538
	Phụ cấp ưu đãi				1.037.295	1.037.295
	BHXXH, BHYT, KPCD, BHTN, các khoản đóng góp khác				738.482	738.482
	Chi hoạt động				198.176	198.176
	Tiền tết giáo viên				110.000	110.000
	KP Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND ND 81				4.500	4.500
	KP hỗ trợ học sinh và giáo viên Nghị quyết 07/HĐND ngày 04/7/2024 (Tăng cường tiếng việt trong hè)				44.262	44.262
	Kinh phí tiền thưởng ND 73				232.568	232.568
8	Trường MG Ánh Dương	23	22		1.984.462	1.984.462
	Lương biên chế	17	15		753.957	753.957
	Lương hợp đồng ND111	6	7		194.604	194.604
	Phụ cấp chức vụ				23.591	23.591

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Đề nghị	Duyệt
	Phụ cấp khu vực				51.480	51.480
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại				2.808	2.808
	Phụ cấp thâm niên nghề				109.786	109.786
	Phụ cấp ưu đãi				373.221	373.221
	Các khoản đóng góp 23,5%				245.524	245.524
	Kinh phí hoạt động				139.856	139.856
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh học kì II, năm học 2024-2025 (Theo ND số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ)				2.100	2.100
	Kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho trẻ em học kì II, năm học 2024-2025 (Theo ND số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ)				16.830	16.830
	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em học kì II, năm học 2024-2025 (Theo ND số 105/2020/ND-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ)				2.240	2.240
	Kinh phí tiền thưởng ND 73				68.465	68.465
4	CHI SỰ NGHIỆP TỔNG HỢP	8	8	32	2.839.090	1.848.775
	Hệ số lương, phụ cấp biên chế	8	8	32,05	449.982	449.985
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			30,45	87.641	87.640
	Kinh phí hoạt động			30,45	171.720	171.720
	Phụ Cấp công vụ theo ND 34 25%			7,85	27.554	27.555
	KP tổ chức các hoạt động VHVN xã				200.000	50.000
	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan				100.000	50.000
	KP tổ chức các giải thi đấu cấp xã, di tỉnh				200.000	100.000
	Nhuận bút tin, bài viết chính luận, bài tổng hợp (phóng viên, biên tập, PTV, KTV, CTV)				150.000	30.000
	Bảo trì, sửa chữa cụm loa truyền thanh thông minh (70 cụm x 1.000.000d/6 tháng)				420.000	80.000
	Kinh phí duy trì thuê bao hệ thống truyền thanh thông minh				35.000	20.000
	KP sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ (máy quay phim, máy chụp ảnh, máy phát sóng FM, máy pho tô, máy in, máy tính, máy lạnh, quạt,...)				40.000	10.000
	KP mua mixer				6.875	6.875
	Kinh phí dọn dẹp vệ sinh, các tuyến đường trung tâm xã				50.000	
	KP mua thùng rác				30.000	100.000
	Kinh phí điện chiếu sáng công cộng và sửa chữa điện				100.000	
	Tổ chức "Đêm hội trăng rằm - Chương trình thả sáng ước mơ thiếu nhi" năm 2025,				50.000	30.000
	Tổ chức hội thao thiếu niên nhi đồng năm 2025				20.000	10.000
	Tổng kết hoạt động phong trào thiếu nhi năm 2025				15.000	15.000
	KP làm mới pano hộp tuyên truyền trước trụ sở				84.920	50.000
	Mua sắm và sửa chữa TSCĐ				60.399	20.000
	Tiền hỗ trợ mua chữ ký sổ lãnh đạo, văn thư, kế toán năm 2025				1.573	
	Phần mềm quản lý tài sản				15.000	
	Phần mềm kế toán Misa				22.000	
	Kinh phí mua Token kê khai thuế năm 2025				1.826	
	Kinh phí mua sắm và sửa chữa TSCĐ				20.000	
	Chi khác				540.000	540.000
5	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI				8.248.575	7.800.000
a	Phòng Văn hóa, xã hội				4.455.000	4.006.500
	Hoạt động xã hội				3.995.000	3.546.500
	Trợ cấp BTXH hằng tháng theo ND 20/2021 và ND 176/2025				3.046.500	3.046.500
	Trợ cấp khó khăn đột xuất, MTP, trợ cấp NQ 19/2022, ...					
	Quà tết cho người nghèo, đối tượng XH				398.500	200.000
	Chi quà người cao tuổi,...				150.000	
	Chi điều tra rà soát cung cầu lao động				100.000	100.000
	KP trung thu, lễ tết cho trẻ em khó khăn				150.000	100.000
	KP hoạt động sự nghiệp trẻ em				100.000	50.000
	KP hoạt động an toàn VSLD				50.000	50.000
	Hoạt động chính sách NCCM				460.000	460.000
	Quà tết, lễ 27/7				280.000	280.000
	Trợ cấp MTP theo QĐ 03/2010				180.000	180.000
	Chi hỗ trợ NCCM đi an dưỡng, khám bệnh...					
b	Phòng Kinh tế				295.075	295.000
	Hoạt động xã hội				295.075	295.000
	KP hoạt động Chương trình MTQG giảm nghèo				45.075	45.000
	Chi phục vụ chuyên môn giảm nghèo, chương trình hành động, hoạt động giao ban, rà soát hộ nghèo, cận nghèo				50.000	50.000
	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (tạm cấp)				200.000	200.000
c	Số đã chi 6 tháng xã (cũ)				1.953.329	1.953.329
d	Chi khác				1.545.171	1.545.171
6	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	63	63	0	76.707.593	67.837.169
6.1	Chi quản lý nhà nước	33	33	0	59.558.409	53.206.880

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Dề nghị	Duyệt
a	Văn phòng HĐND-UBND	16	16		12.605.108	7.887.852
	Hoạt động thường trực				1.200.000	1.200.000
	KP hoạt động thường trực HĐND-UBND				1.000.000	1.000.000
	Công tác biên giới, đối ngoại thường trực				200.000	200.000
	Kinh phí hoạt động của Văn phòng UBND	13	13		10.251.064	5.683.667
	Lương, phụ cấp	13	13	51,09	717.304	717.305
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			48,49	139.564	139.565
	Kinh phí hoạt động theo định mức			48,49	273.455	273.455
	Phụ Cấp công vụ theo ND 34 25%			48,49	170.200	170.200
	KP hợp đồng thuê mướn lao động (01 bảo vệ trụ sở) và 01 lái xe				84.000	84.000
	KP sửa chữa, mua sắm				300.000	200.000
	KP đóng bảo hiểm xe, đăng kiểm xe, cước phí đường bộ (01 xe)				100.000	50.000
	KP xây dựng văn bản quy phạm				30.000	30.000
	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS				10.000	
	KP phần mềm kế toán Misa				14.000	
	KP phần mềm quản lý tiền lương Misa				10.000	
	Token chữ ký thuế và BHXH (kèm theo báo giá)				3.112	
	Token chữ ký kế toán chủ tài khoản (kèm theo báo giá)				1.870	
	KP điện sáng trụ sở (20 trđ/tháng)				120.000	120.000
	KP cước internet hội trường, các phòng họp,...				15.000	10.000
	Kinh phí hoạt động CNTT				50.000	30.000
	KP tiếp ban công dân				200.000	200.000
	KP Tư pháp hộ tịch, ngày pháp luật, hòa giải, gia hạn phần mềm, mua giấy tờ sổ hộ tịch, tuyên truyền,...				200.000	100.000
	CB không chuyên trách xã NQ 34/2023	12	12		1.895.400	252.720
	SHP cán bộ thôn theo NQ 32/2023 (24 ấp), chênh lệch bằng cấp (06 ĐH, 04 CD, 08 TC), BHYT	50	50		3.917.160	1.264.302
	PC chăm sóc trẻ em 0,125/ấp NQ 26/2021	24	24			42.120
	KP cắt tỉa cây xanh				50.000	50.000
	Chỉnh trang khuôn viên UBND xã				50.000	50.000
	Kéo điện hạ thế				150.000	150.000
	Kinh phí làm bảng hiệu, vận chuyển TS, chỉnh lý kho lưu trữ,...				100.000	100.000
	Sửa chữa trụ sở sau sắp xếp				750.000	750.000
	Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính				900.000	900.000
	Kinh phí hoạt động của HĐND	3	3		1.154.044	1.004.185
	Lương, phụ cấp	3	3	12,28	172.411	172.415
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			11,68	33.617	33.620
	Kinh phí hoạt động theo định mức			11,68	65.868	65.870
	PC đại biểu HĐND		83	0,30	349.596	349.600
	PC kiêm nhiệm			2,50	35.100	35.100
	Phụ Cấp công vụ theo ND 34 25%			11,68	40.997	41.000
	Phụ Cấp 30% Khối Đảng			3,96	16.680	16.680
	KP các kỳ họp HĐND				150.000	50.000
	Truy cập thông tin tài liệu		83		99.600	99.600
	Khai thác thông tin DB chuyên trách		3		4.800	4.800
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL, văn bản khác trình kỳ họp				100.000	50.000
	Các khoản chi khác theo NQ 17/2022/NQ-HĐND (tiếp xúc cử tri,...)				35.375	35.500
	Hoạt động 2 ban (25trđ/01ban/năm*2 ban)				50.000	50.000
b	Phòng Kinh tế	8	8		1.560.995	1.560.995
	Lương, phụ cấp	8	8	31,6	442.965	442.965
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			30,0	86.205	86.205
	Kinh phí hoạt động			30,0	168.900	168.900
	Phụ Cấp CV theo ND 34			30,0	105.125	105.125
	Hoạt động Ban PCLB-TKCN				434.800	434.800
	KP phần mềm Quản lý và lập báo cáo Ngân sách				25.000	25.000
	KP gia hạn phần mềm quản lý tài sản				3.000	3.000
	Thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)				25.000	25.000
	Hoạt động VP điều phối CT NTM; các chương trình MTQG; BCD xóa nhà tạm, nhà dột nát; BCD rà soát hộ nghèo, cận nghèo				75.000	75.000
	Chương trình kinh tế tập thể				50.000	50.000
	KP mua sắm, sửa chữa TSCĐ, CCDC				30.000	30.000
	Kinh phí lắp đặt hệ thống tabmis, đường truyền,...				115.000	115.000
c	Phòng Văn hóa, xã hội	9	9		3.128.775	1.888.100
	Lương, phụ cấp	9	9	35,7	501.088	501.090
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			33,6	96.679	96.680
	Kinh phí hoạt động			33,6	189.427	189.430
	Phụ cấp công vụ 25%			33,6	117.901	117.900
	KP hoạt động đảng theo QĐ 99				35.100	

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Đề nghị	Duyệt
	KP mua sắm, sửa chữa TSCĐ, CCDC				30.000	20.000
	KP phong trào TĐĐKXDĐSVHKDC và KP BCD (hoạt động, phúc tra KDC, tập huấn)				30.000	30.000
	Tuyên truyền các ngày lễ lớn (CMT8, 02/9)				20.000	30.000
	Trang thông tin điện tử xã (xây dựng, duy trì, nâng cấp)				50.000	50.000
	Tập huấn kiến thức, kỹ năng số và ANTT cho CBCCV; tập huấn sử dụng phần mềm văn bản điều hành; tập huấn sử dụng trí tuệ nhân tạo cho văn phòng				50.000	20.000
	Chi các hoạt động thể dục thể thao, tổ chức phong trào...(tổ chức cá giải đấu)				50.000	
	Chi thành lập câu lạc bộ gia đình văn hóa mới và duy trì câu lạc bộ cũ (duy trì 6, thành lập 4				52.000	32.000
	Chi công nhận thôn, gia đình sức khỏe thôn (điều tra và in giấy chứng nhận)				30.000	20.000
	Chi hợp đồng với các doanh nghiệp viễn thông thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn về chuyển đổi số				80.000	
	Hoạt động BCD chuyển đổi số, Hội đồng thẩm định DTI, Hội đồng khoa học sáng kiến				40.000	
	Truyền thông Tuần lễ Đổi mới sáng tạo và CDS tỉnh, Ngày CDS quốc gia				50.000	20.000
	KP gia hạn phần mềm quản lý tài sản				3.000	
	KP chỉnh lý hồ sơ tài liệu				1.164.600	600.000
	Thi đua, khen thưởng				300.000	100.000
	Thăm, tặng quà các tổ chức tôn giáo trên địa bàn				16.000	16.000
	Hoạt động BCD Cải cách hành chính, Chấm điểm cải cách hành chính và các hoạt động liên quan				50.000	20.000
	Hoạt động BCD dân chủ cơ sở, dân vận chính quyền, Chấm điểm cân chủ cơ sở, dân vận chính quyền và các hoạt động liên quan				30.000	10.000
	Hoạt động tổ kỷ luật kỷ cương hành chính				10.000	5.000
	Lễ tang Mẹ VNAH và Đảng viên (dự kiến 01 người)				7.380	
	Chi ngày khai giảng, Nhà giáo Việt Nam (20/11)				15.600	10.000
	Máy scan A4				30.000	
	Máy photto				60.000	
	Máy lọc nước (2 cái)				20.000	
d	Trung tâm phục vụ hành chính công	7	13		1.090.263	696.665
	Lương, phụ cấp	7	7	25.6	359.705	359.705
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			23.9	72.205	72.205
	Kinh phí hoạt động			23.9	134.894	134.895
	Phụ cấp công vụ 25%			23.9	83.959	83.960
	Phụ cấp kiêm nhiệm			2.5	35.100	35.100
	PC một cửa		6		10.800	10.800
	KP hoạt động Đảng				35.100	
	02 cái Máy photocopy				160.000	
	Máy Scan A3				100.000	
	Máy Scan A4				36.000	
	Máy in A3				20.000	
	Máy lọc nước phục vụ người dân				15.000	
	Quạt cây phục vụ người dân				2.500	
	Hệ thống bảng hiệu công khai				20.000	
	Máy bốc số tự động				5.000	
e	Chi khác				5.166.991	5.166.991
f	Số đã chi 6 tháng 3 xã (cũ)				36.006.277	36.006.277
6.2	TỔNG KHỎI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	30	30	0	17.149.184	14.630.289
1	Khởi Đảng	18	18	0	8.285.098	6.812.504
a	Văn phòng	8	8		6.442.888	5.100.294
	Hoạt động thường trực				1.620.000	1.100.000
	KP hoạt động thường trực, thường vụ, ban chấp hành Đảng bộ				1.020.000	600.000
	KP đặc thù cấp ủy TT 1539/2017/TT-BTC				600.000	500.000
	Kinh phí hoạt động văn phòng	8	8		4.822.888	4.000.294
	Lương, phụ cấp,...	8	8	38.41	539.255	539.255
	Phụ cấp 0,15 phục vụ	3	3	0,15	6.318	6.318
	Kinh phí hoạt động trong định mức			36,51	205.886	205.886
	PC tăng cường			0.80	11.232	11.232
	PC cơ yếu 25%			5.95	20.885	20.885
	Phụ Cấp 30% Khởi Đảng. ND 34			36,51	177.262	177.262
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			36,51	105.079	105.079
	KP hợp đồng thuê mướn lao động 01 lái xe, 01 tạp vụ, 01 bảo vệ				126.000	126.000
	Kinh phí trang phục, tiền ăn, tiền độc hại Cơ yếu				15.725	15.725
	Kinh phí hỗ trợ CBCC phụ trách CNTT: 2 cán bộ x 5.000.000 đ/tháng x 5 tháng				50.000	50.000
	Sửa chữa, mua sắm TSCĐ cơ quan Văn phòng				180.000	100.000
	Kinh phí mua phần mềm kế toán				25.000	
	Kinh phí sơ, tổng kết công tác văn phòng				30.000	30.000
	Kinh phí tổ chức ngày truyền thống Văn phòng cấp ủy				40.000	30.000

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Dề nghị	Duyệt
	KP sửa chữa, mua sắm, đóng bảo hiểm xe, thiết bị công nghệ thông tin				250.000	150.000
	KP may rèm trụ sở làm việc				150.000	
	Kinh phí tổ chức hội nghị				150.000	100.000
	KP xây dựng và thẩm định trình Ban chấp hành, Ban Thường vụ				200.000	100.000
	Chi xây dựng các văn bản khác trình BCH, BTV cấp ủy trực thuộc tỉnh ủy				100.000	50.000
	Chi Đoàn kiểm tra, giám sát được thành lập theo quyết định của Ban thường vụ				12.000	12.000
	Chi bồi dưỡng tiếp công dân				5.000	5.000
	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo 35 về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, tổ chức giao ban, Hội nghị cuối năm của Ban Chỉ đạo 35 (MẬT)				50.000	50.000
	Kinh phí hoạt động thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị về Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh				25.000	25.000
	Kinh phí BCD công tác dân tộc - tôn giáo (thăm, tặng quà các tổ chức tôn giáo nhân dịp lễ trọng; kiểm tra giám sát; họp BCD; tổng kết...)				30.000	30.000
	Kinh phí Khen thưởng				35.000	35.000
	Bảo vệ chính trị nội bộ				30.000	30.000
	Chi thăm ốm đau cao tuổi Đảng				16.000	16.000
	Chi tặng quà đối tượng chính sách, cán bộ lão thành cách mạng, người có công với đất nước, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, nhân sỹ, trí thức yêu nước				50.000	50.000
	Chi thăm hỏi				20.000	20.000
	Chi phúng viếng				20.000	20.000
	Chi trang phục UVBCH (cả nhiệm kỳ): 22 đ/c x 1.500.000 đ/đ/c				33.000	33.000
	Chi trang phục cho BCC làm việc trong cơ quan giúp việc Đảng ủy: 17 đ/c x 250.000 đ/đ/c				4.250	4.250
	Chi bồi dưỡng công tác văn thư: 0.05 x 6 tháng x 2.340.000				702	702
	Chi tặng quà lưu niệm				3.000	3.000
	KP cắt tỉa cây xanh				50.000	50.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã (thực hiện theo quy định)				1.609.164	1.351.570
	PC BCH Đảng: 22 đ/c x 0.3 x 6T x 2.340.000				92.664	92.664
	KP đặt bảo cho cơ sở Đảng: 54 chi, Đảng bộ x 727.200 đ/chi bộ				39.268	39.268
	Chi hoạt động công tác Đảng chi bộ trực thuộc Đảng bộ xã: (25 chi bộ x 3 x 2.340.000)/2				87.750	87.750
	Chi hoạt động công tác Đảng chi bộ cơ sở: (10 chi bộ x 15 x 2.340.000)/2				175.500	175.500
	Chi hoạt động Công tác Đảng Đảng bộ cơ quan UBND (62ĐV): (15 x 2.340.000) + (0.4 x 2.340.000 x 32)/2				32.526	32.526
	Chi hoạt động công tác Đảng Đảng bộ cơ quan Đảng, MTTQ(34ĐV): (15 x 2.340.000) + (0.4 x 2.340.000 x 4)/2				19.422	19.422
b	Ban xây dựng Đảng	5	5		929.816	829.816
	Lương, phụ cấp...	5	5	22,45	315.198	315.198
	Phụ cấp 0,15 phục vụ			0,15		
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			17,48	50.311	50.311
	Kinh phí hoạt động trong định mức			17,48	98.577	98.577
	Phụ Cấp 30% Khối Đảng, NĐ 34			17,48	80.730	80.730
	Kinh phí tổ chức Hội nghị giao công tác tuyên giáo, dân vận ban Quý III và hội nghị tổng kết năm 2025				30.000	30.000
	Kinh phí tuyên truyền đại hội Đảng và các ngày lễ lớn trong 6 tháng cuối năm 2025				30.000	30.000
	Kinh phí tổ chức 95 năm ngày thành lập Ngành Tuyên giáo và Dân vận				40.000	40.000
	Kinh phí đi cơ sở đón tiếp các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của dân tộc, của địa phương 06 cuối năm 2025				10.000	10.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tuyên giáo, khoa giáo, dân vận, tổ chức... trong và ngoài tỉnh.				50.000	50.000
	Cộng tác viên Dự luận xã hội				10.000	10.000
	Kinh phí đi cơ sở nắm tình hình hoạt động của các tổ dân vận thôn, ấp.				10.000	10.000
	Kinh phí nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ, quản lý hồ sơ đảng viên và công nhận đảng viên chính thức				25.000	25.000
	Kinh phí phục vụ công tác đánh giá cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên và cán bộ lãnh đạo, quản lý năm 2025				15.000	15.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị (tu chống cháy, bộ máy tính, máy in, máy scan, sửa chữa khác)				165.000	65.000
c	Ủy ban Kiểm tra	5	5		912.395	882.394
	Lương, phụ cấp, BHXH...	5	5	26,5	372.186	372.186
	Phụ cấp 0,15 phục vụ	3	3	0,15	6.318	6.318
	Kinh phí hoạt động trong định mức			24,7	139.344	139.344
	Phụ Cấp 30% Khối Đảng, NĐ 34			24,7	163.429	163.429
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			24,7	71.117	71.117
	Kinh phí sơ, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát (2 quý)				20.000	20.000
	Kinh phí hoạt động của các đoàn kiểm tra, giám sát				15.000	15.000
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống ngành Kiểm tra Đảng				30.000	30.000
	Kinh phí kiểm soát kê khai tài sản, thu nhập				5.000	5.000
	Kinh phí bồi dưỡng tập huấn công tác kiểm tra giám sát				30.000	30.000
	Kinh phí mua sắm tài sản sau sáp nhập				60.000	30.000

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Đề nghị	Duyệt
2	Khối Mặt trận - Đoàn thể	12	12	0	5.052.910	4.006.610
a	UBMTTQVN huyện	12	12		5.052.910	4.006.610
	Lương, phụ cấp	12	12	42,37	594.875	594.875
	Các khoản đóng BHXH, BHYT			39,82	114.610	114.610
	Kinh phí hoạt động			39,82	224.561	224.561
	Phụ Cấp 55% Khối Đảng, Công vụ			39,82	307.490	307.490
	PC KCT xã: (12 người x 2.34 + 4 người x 1.86 + 2 người x 1.7) x 2.340.000 x 6 tháng	18	18		546.437	546.437
	Phụ cấp kiêm nhiệm (2 người kiêm BTCB áp hệ số 1.58 và 2 người kiêm Giúp việc HĐND hệ số 1.7) (2*1.58 + 2*1.7) x 2.3400.000 x 6 tháng				92.102	92.102
	Phụ cấp NĐ34 chênh lệch bằng cấp: (12 ĐH, 04 CĐ)				232.502	232.502
	Phụ cấp Hội đặc thù: (15,65 x 2.340.000đ/tháng) x 6 tháng				218.322	218.322
	Hỗ trợ Khối Đoàn thể ở thôn, ấp: 25 người x 500.000đ x 6 đoàn thể x 6 tháng				450.000	
	Phụ cấp TBCTMT áp (1 người ĐH, 1 người CĐ): ((23 người x 1.58) + (2.34+2.1))x 2.340.000 x 6 tháng				572.551	572.551
	Kinh phí phục vụ Công tác dân tộc				35.500	15.000
	Kinh phí phục vụ Công tác tôn giáo				36.000	15.000
	Sinh hoạt phí cho Ủy viên UBMT huyện theo QĐ 33/2014/QĐ -TTg ngày 28/5/2014 (120.000/người/tháng* 53 người*6 tháng)				38.160	38.160
	Chương trình phối hợp với LL Bộ đội Biên phòng ngày 22/12 và lễ, Tết:				18.000	15.000
	Hội nghị sơ kết 9 tháng, tổng kết công tác Mặt trận năm 2025:				48.500	30.000
	Kinh phí Khu dân cư bảo vệ đường biên cột mốc (3 điểm)				12.000	12.000
	Tổ chức hội nghị kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Dân tộc thống nhất VN năm 2025:				41.000	30.000
	Kinh phí Ban tư vấn dân chủ pháp luật UBMTTQ huyện				6.000	6.000
	Kinh phí khen thưởng tổng kết công tác Mặt trận năm 2025:				15.000	10.000
	Kinh phí tuyên truyền diêm sản pháp luật:				55.000	20.000
	Hoạt động giám sát, phản biện xã hội năm 2025: 03 đợt, tổng các đợt 10 ngày				30.000	15.000
	Kinh phí Thanh tra nhân dân				95.000	40.000
	Kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh:				70.000	30.000
	Kinh phí tiếp xúc đại biểu HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp tại xã				10.000	10.000
	Kinh phí tiếp xúc đại biểu Quốc Hội trước và sau kỳ họp				40.000	20.000
	Kinh phí tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp tại 03 khu dân cư trên địa bàn xã				12.000	12.000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban vận động quỹ "vì Người nghèo" năm 2025				38.000	20.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ (rèm cửa, máy photocopy, Laptop, máy scan, máy điều hòa)				221.200	50.000
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày hội đại đoàn kết ở khu dân cư năm 2025				59.000	30.000
	Kinh phí tiếp các đoàn về thăm, tặng quà cán bộ chiến sĩ, nhân dân xã Tân Tiến				50.000	30.000
	Phục vụ công tác kiểm tra, giám sát thi công xây dựng nhà cho người nghèo trên địa bàn xã (công tác khảo sát)				98.100	20.000
	Kinh phí làm con dấu; đăng ký, cài đặt chữ ký số cho CT, Kế toán tại Thuế, NH, kho bạc...				13.000	
	Kinh phí cài đặt phần mềm kế toán quỹ vì người nghèo				15.000	15.000
	Kinh phí cài đặt phần mềm kế toán ngân sách				3.000	
	Kinh phí tập huấn				20.000	
	Kinh phí tham gia các hoạt động tại Tỉnh				20.000	20.000
	Chi hoạt động khác				600.000	600.000
3	Chi khác				3.811.175	3.811.175
7	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH				9.488.927	9.068.589
7.1	CHI QUỐC PHÒNG XÃ				6.916.677	6.476.339
a	UBND xã Tân Tiến				3.894.140	3.453.802
	Tiền công DQTV (tạm cấp)		37		2.230.301	2.121.349
	Tiền công DQTV tháng 6 xã Lộc An và Xã Tân Thành		24		235.872	235.872
	Tiền ăn dân quân thường trực (tháng 7-12)				430.560	430.560
	Tiền ăn dân quân thường trực tháng 6/2025 (xã Tân Thành _ Lộc an cũ)				46.800	46.800
	Tiền ăn dân quân thường trực 5 ngày lễ				11.700	11.700
	Bổ sung tiền công DQTT theo Nghị định 16/2025 (xã Lộc An cũ)				91.260	91.260
	Phụ cấp áp đội trưởng (25 ấp; 6 tháng)				210.600	210.600
	Phụ cấp chức vụ CHT, CTV				6.739	6.739
	Phụ cấp chức vụ, CTVP				6.178	6.178
	Phụ cấp chức vụ thôn, ấp đội trưởng				42.120	42.120
	Phụ cấp chức vụ trung đội trưởng				5.616	5.616
	Phụ cấp chức vụ tiểu đội trưởng DQTT, DQCD, chốt trưởng DQTT biên giới				48.859	48.859
	Phụ cấp chức vụ Khẩu đội trưởng (Phòng không 12,7mm: 3đ/c; ĐKZ 82mm: 3 đ/c; Cối 82mm: 2 đ/c; Cối 60mm: 01 đ/c)				12.636	12.074
	Phụ cấp chức vụ Trung đội trưởng (Phòng không 12,7mm: 01đ/c; ĐKZ 82mm: 01 đ/c; Cối 82mm: 01 đ/c; Cối 60mm: 01 đ/c)				6.739	6.739
	Tiền đặc thù QSQP của P.CHT				16.918	10.530
	Tiền đặc thù Trung đội trưởng DQCD (2.340.000đ x 0.20 x 50 % x 6 tháng x 1 người)				1.404	1.405

Số TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG CHI	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt ở đơn vị	Hệ số	Đề nghị	Duyệt
	Tiền thâm niên P.CHT				4.093	2.656
	Tiền huấn luyện + Bắn đạn thật				100.000	50.000
	Tuyển quân năm 2026 (tạm cấp)				180.000	30.000
	KP mua sắm bộ đàm, tu bổ chốt, sửa chữa khu tăng gia sản xuất, tiền xe,...				17.500	
	Máy Photocopy				60.000	
	Máy in				7.500	
	Máy Scan (02 cái)				20.000	
	BHYT DQTV 4,5%				22.745	22.745
	Tiền điện				30.000	30.000
	Kinh phí hoạt động theo ND34/2020				48.000	30.000
b	Số đã chi 6 tháng của 3 xã (cũ)				3.022.537	3.022.537
7.2	CHI AN NINH				2.572.250	2.592.250
	CHI AN NINH XÃ				2.572.250	2.592.250
a	UBND xã Tân Tiến				1.575.967	1.595.967
	PC tổ ANTT theo NQ 02/2024 (8 tổ trưởng, 8 tổ phó, 18 tổ viên)		32	24,00	1.343.280	1.343.280
	KP hoạt động, bồi dưỡng tổ ANTT theo NQ 02/2024				50.000	70.000
	BHYT 4,5%, BHXH 1500*22%*50% tổ an ninh 74 người				112.687	112.687
	Kinh phí điều động, Hoạt động CAX				70.000	70.000
b	Số đã chi 6 tháng của 3 xã (cũ)				996.283	996.283
8	CHI KHÁC NGÂN SÁCH				1.129.000	1.129.000
	Chi hỗ trợ các đơn vị				1.129.000	1.129.000
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				3.600.000	3.600.000
IV	CHI TẠO NGUỒN CCTL				14.559.000	14.559.000
	Nguồn cải cách tiền lương				14.559.000	14.559.000
V	CHI CHUYỂN NGUỒN				1.947.154	1.947.154
	Chuyển nguồn chi XD CB				513.526	513.526
	Chuyển nguồn chi thường xuyên xã				981.339	981.339
	Chuyển nguồn chi thường xuyên các trường				452.289	452.289